

Số: 540 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 03 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận cho Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng Khu dân cư Phước Tín

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định chủ trương đầu tư: số 2349/QĐUBND ngày 11/10/2018, số 1042/QĐ-UBND ngày 22/05/2019 (điều chỉnh lần 1) của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước (điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 1931/QĐ-UBND ngày 17/8/2020)

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 74/TTr-STNMT ngày 26/02/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long chuyển 33.784,7 m² đất trồng cây lâu năm sang mục đích sử dụng đất khác (*Biểu chi tiết kèm theo*) và giao đất cho Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long với diện tích 33.997,7 (*ba mươi ba nghìn chín trăm chín mươi bảy phẩy bảy mét vuông*) để xây dựng Khu dân cư Phước Tín, cụ thể như sau:

a) Giao đất để quản lý xây dựng đường giao thông, đất cây xanh với diện tích 14.094,1 m², trong đó:

+ Đất giao thông: 11.039,5 m² (trong đó có 187,0 m² đất ở tại nông thôn đã chuyển sang)

+ Đất cây xanh: 3.054,6 m².

b) Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà ở với diện tích 19.903,6 m² (trong đó có 213,0 m² đất ở tại nông thôn của Công ty).

(*Biểu chi tiết kèm theo*)

- Khu đất tọa lạc tại: Xã Phước Tín, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: được xác định theo mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH MTV Đo đạc Bình Phước thực hiện ngày 12/12/2019, được Chỉ cục quản lý đất đai kiểm tra kỹ thuật ngày 18/12/2019.

- Mục đích sử dụng: *Biểu chi tiết kèm theo*.

- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 10/10/2068.

- Tiền sử dụng đất: do cơ quan có thẩm quyền xác định.

- Nguồn gốc đất: thuộc đất Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSD đất số vào sổ CT 30429 (số seri CY 233894) ngày 19/01/2021.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai: lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long phải nộp; chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chỉ đạo Chỉ cục Quản lý đất đai phối hợp với các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long phải nộp.

3. Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý sử dụng đất.

b) Nộp tiền sử dụng đất và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định.

c) Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi đã thực hiện hoàn chỉnh dự án và đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 194 Luật Đất đai 2013 và khoản 17 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Bình Phước, Chủ tịch UBND thị xã Phước Long, Chủ tịch UBND xã Phước Tín, Giám đốc Công ty TNHH MTV Bất động sản Bảo Long và Thủ trưởng các vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 60).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

IC. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

**BIỂU THÔNG KÊ DIỆN TÍCH GIAO ĐẤT CHO CÔNG TY TNHH MTV
BẤT ĐỘNG SẢN BẢO LONG ĐỂ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ PHƯỚC TÍN**

(Kèm theo Quyết định số 540 /QĐ-UBND ngày 03 / 3 /2021 của UBND tỉnh)

STT	Thửa đất số	Cụm	Lô	Loại đất (*)	Diện tích (m2)	Ghi chú
A	Đất giao không thu tiền sử dụng đất				14.094,1	
I	Đất cây xanh				3.054,6	
1	4	CXCL2		DKV	194,4	Đất cây xanh cách ly
2	15	CX3		DKV	104,5	Đất cây xanh công viên
3	35	CXCL1		DKV	171,7	Đất cây xanh cách ly
4	47	CX4		DKV	107,1	Đất cây xanh công viên
5	137	CX2		DKV	79,8	Đất cây xanh công viên
6	146	CX1		DKV	2.397,1	Đất cây xanh công viên
II	Đất giao thông				11.039,5	
1	63			DGT	10.605,5	Đường giao thông
2	87			DGT	434,0	Hành lang đường bộ
B	Đất giao có thu tiền sử dụng đất				19.903,6	
1	3	LK3	LK3-6	ONT	120,0	
2	5	LK3	LK3-7	ONT	120,0	
3	6	LK3	LK3-8	ONT	120,0	
4	7	LK3	LK3-9	ONT	120,0	
5	8	LK3	LK3-10	ONT	120,0	
6	9	LK3	LK3-11	ONT	120,0	
7	10	LK3	LK3-12	ONT	120,0	
8	11	LK3	LK3-13	ONT	120,0	
9	12	LK3	LK3-14	ONT	120,0	
10	13	LK3	LK3-15	ONT	120,0	
11	14	LK3	LK3-16	ONT	225,8	
12	16	LK4	LK4-1	ONT	156,0	
13	17	LK4	LK4-2	ONT	155,8	
14	18	LK4	LK4-3	ONT	155,9	
15	19	LK4	LK4-4	ONT	155,7	
16	20	LK4	LK4-5	ONT	155,8	
17	21	LK4	LK4-6	ONT	155,9	
18	22	LK4	LK4-7	ONT	155,8	
19	23	LK4	LK4-8	ONT	155,7	
20	24	LK4	LK4-9	ONT	155,8	
21	25	LK4	LK4-10	ONT	155,8	
22	26	LK4	LK4-11	ONT	155,6	
23	27	LK4	LK4-12	ONT	155,7	
24	28	LK4	LK4-13	ONT	155,5	
25	29	LK4	LK4-14	ONT	155,4	
26	30	LK11	LK11-2	ONT	150,0	
27	31	LK4	LK4-15	ONT	169,8	
28	32	LK11	LK11-3	ONT	150,0	
29	33	LK11	LK11-4	ONT	144,8	
30	34	LK1	LK1-1	ONT	161,2	
31	36	LK1	LK1-2	ONT	159,8	

STT	Thửa đất số	Cụm	Lô	Loại đất (*)	Diện tích (m2)	Ghi chú
32	37	LK1	LK1-3	ONT	135,5	
33	38	LK1	LK1-4	ONT	138,4	
34	39	LK1	LK1-5	ONT	141,3	
35	40	LK1	LK1-6	ONT	143,9	
36	41	LK1	LK1-7	ONT	146,4	
37	42	LK1	LK1-8	ONT	148,8	
38	43	LK1	LK1-9	ONT	151,2	
39	44	LK1	LK1-10	ONT	153,6	
40	45	LK1	LK1-11	ONT	156,2	
41	46	LK1	LK1-12	ONT	158,6	
42	48	LK2	LK2-1	ONT	162,8	
43	49	LK2	LK2-2	ONT	165,2	
44	50	LK2	LK2-3	ONT	167,6	
45	51	LK2	LK2-4	ONT	170,2	
46	52	LK2	LK2-5	ONT	172,6	
47	53	LK2	LK2-6	ONT	175,0	
48	54	LK3	LK3-1	ONT	299,5	
49	55	LK2	LK2-7	ONT	177,5	
50	56	LK2	LK2-8	ONT	179,9	
51	57	LK3	LK3-2	ONT	120,0	
52	58	LK2	LK2-9	ONT	182,2	
53	59	LK3	LK3-3	ONT	120,0	
54	60	LK3	LK3-4	ONT	120,0	
55	61	LK3	LK3-5	ONT	120,0	
56	62	LK2	LK2-10	ONT	289,6	
57	64	LK5	LK5-1	ONT	139,0	
58	65	LK5	LK5-2	ONT	126,0	
59	66	LK5	LK5-3	ONT	126,0	
60	67	LK6	LK6-1	ONT	144,0	
61	68	LK6	LK6-2	ONT	144,0	
62	69	LK5	LK5-4	ONT	126,0	
63	70	LK5	LK5-5	ONT	126,0	
64	71	LK5	LK5-6	ONT	126,0	
65	72	LK5	LK5-7	ONT	126,0	
66	73	LK7	LK7-1	ONT	144,0	
67	74	LK7	LK7-2	ONT	144,0	
68	75	LK7	LK7-3	ONT	144,0	
69	76	LK5	LK5-8	ONT	139,0	
70	77	LK8	LK8-1	ONT	139,0	
71	78	LK8	LK8-2	ONT	126,0	
72	79	LK8	LK8-3	ONT	126,0	
73	80	LK9	LK9-1	ONT	144,0	
74	81	LK9	LK9-2	ONT	144,0	
75	82	LK9	LK9-3	ONT	144,0	
76	83	LK9	LK9-4	ONT	144,0	
77	84	LK8	LK8-4	ONT	126,0	
78	85	LK9	LK9-5	ONT	144,0	
79	86	LK8	LK8-5	ONT	126,0	
80	88	LK8	LK8-6	ONT	126,0	
81	89	LK8	LK8-7	ONT	126,0	
82	90	LK10	LK10-1	ONT	144,0	

STT	Thửa đất số	Cụm	Lô	Loại đất (*)	Diện tích (m2)	Ghi chú
83	91	LK10	LK10-2	ONT	144,0	
84	92	LK10	LK10-3	ONT	144,0	
85	93	LK10	LK10-4	ONT	144,0	
86	94	LK8	LK8-8	ONT	139,0	
87	95	LK10	LK10-5	ONT	144,0	
88	96	LK10	LK10-6	ONT	144,0	
89	97	LK11	LK11-1	ONT	142,0	
90	98	LK11	LK11-5	ONT	144,7	
91	99	LK11	LK11-6	ONT	145,4	
92	100	LK11	LK11-7	ONT	146,0	
93	101	LK11	LK11-8	ONT	146,9	
94	102	LK11	LK11-9	ONT	147,4	
95	103	LK11	LK11-10	ONT	148,2	
96	104	LK11	LK11-11	ONT	148,8	
97	105	LK11	LK11-12	ONT	141,5	
98	106	LK2	LK2-12	ONT	213,2	
99	107	LK2	LK2-13	ONT	207,2	
100	108	LK2	LK2-14	ONT	197,7	
101	109	LK2	LK2-15	ONT	188,0	
102	110	LK2	LK2-16	ONT	178,3	
103	111	LK2	LK2-17	ONT	168,2	
104	112	LK6	LK6-3	ONT	144,0	
105	113	LK6	LK6-4	ONT	144,0	
106	114	LK6	LK6-5	ONT	144,0	
107	115	LK6	LK6-6	ONT	144,0	
108	116	LK6	LK6-7	ONT	144,0	
109	117	LK6	LK6-8	ONT	136,0	
110	118	LK2	LK2-11	ONT	196,0	
111	119	LK7	LK7-4	ONT	144,0	
112	120	LK7	LK7-5	ONT	144,0	
113	121	LK7	LK7-6	ONT	144,0	
114	122	LK7	LK7-8	ONT	136,0	
115	123	LK7	LK7-7	ONT	144,0	
116	124	LK12	LK12-1	ONT	168,4	
117	125	LK12	LK12-2	ONT	124,4	
118	126	LK9	LK9-6	ONT	144,0	
119	127	LK12	LK12-3	ONT	123,8	
120	128	LK9	LK9-7	ONT	144,0	
121	129	LK9	LK9-8	ONT	136,0	
122	130	LK12	LK12-4	ONT	123,1	
123	131	LK12	LK12-5	ONT	122,3	
124	132	LK12	LK12-6	ONT	121,7	
125	133	LK12	LK12-7	ONT	120,9	
126	134	LK10	LK10-8	ONT	136,0	
127	135	LK10	LK10-7	ONT	144,0	
128	136	LK12	LK12-8	ONT	120,3	
129	138	LK13	LK13-1	ONT	119,0	
130	139	LK13	LK13-2	ONT	118,5	
131	140	LK13	LK13-3	ONT	117,6	
132	141	LK13	LK13-4	ONT	117,0	
133	142	LK13	LK13-5	ONT	116,3	

STT	Thửa đất số	Cụm	Lô	Loại đất (*)	Diện tích (m2)	Ghi chú
134	143	LK13	LK13-6	ONT	115,6	
135	144	LK13	LK13-7	ONT	114,9	
136	145	LK13	LK13-8	ONT	118,5	
Tổng					33.997,7	

(*) Ghi chú:

DGT: Đất giao thông.

DKV: Đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

ONT: Đất ở tại nông thôn.

